

V/v yêu cầu báo giá thuốc năm 2025-2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu cung cấp thuốc năm 2025-2026 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
DS. Trần Thị Minh Đức, DS. Hà Tuấn Bảo, - Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, số điện thoại 024.38.253.531/số máy lẻ 106.

3. Bệnh viện tiếp nhận báo giá đồng thời theo 2 hình thức:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng 307, Tầng 3, nhà A3 - Khoa Dược, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Số 40 Tràng Thi, Hàng Bông, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Nhận qua email: vietduchospitalmuasam@gmail.com.

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức nêu trên)

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 02 tháng 10 năm 2025 đến trước 17h ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2025.**

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá (chi tiết như Phụ lục 1 đính kèm).
- Thành phần hồ sơ báo giá:
 - Báo giá theo mẫu như Phụ lục 2 đính kèm;
 - Giấy đăng ký kinh doanh phù hợp với nội dung báo giá;
 - Giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu của sản phẩm.
- Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
- Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không áp dụng
 - Phương thức thanh toán: Qua ủy nhiệm chi của kho bạc Nhà nước, 90 ngày kể từ ngày bên bán cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ (Hóa đơn, các chứng từ khác theo quy định hiện hành của kho bạc nhà nước).
- Các thông tin khác:
 - Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm chi phí bàn giao, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Rất mong nhận được sự tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG YÊU CẦU BÁO GIÁ
(kèm theo công văn số 5505/VĐ-KD ngày 04/10/2025)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
Danh mục cung cấp thuốc generic năm 2025-2026							
1	Abiraterone acetate	Nhóm 2	250mg	uống	viên	viên	5.000
2	Acenocoumarol	Nhóm 2	1mg	uống	viên	Viên	4.000
3	Acenocoumarol	Nhóm 4	4mg	uống	viên	Viên	5.000
4	Acetylcystein	Nhóm 1	200mg	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50.000
5	Acetylsalicylic acid	Nhóm 2	81mg	uống	viên	viên	20.000
6	Acid amin	Nhóm 4	10% 200ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai/túi	10.000
7	Acid amin	Nhóm 4	10% 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai/túi	35.000
8	Acid amin (+điện giải) + Glucose + Lipid (Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết)	Nhóm 1	6.3% + 18.75% + 15% (3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Túi	1.000
9	Acid amin + chất điện giải	Nhóm 1	10%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai/ túi	10.000
10	Acid amin + glucose +điện giải	Nhóm 1	(40g+80g) + chất điện giải/ 1000ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
11	Acid Amin + Glucose+ Lipid	Nhóm 5	11,3%+ 11% + 20%/960ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	1.000
12	Acid amin cho bệnh nhân suy gan (L-Isoleucine, L- Leucine, L-Lysine, L- Methionine, L-Cysteine, L- Phenylalanine, L- Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Arginine, L- Histidine, Glycine, L- Alanine, L-Proline, L- Serine)	Nhóm 1	8%, 250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	25.000
13	Acid amin cho bệnh nhân suy gan (L-Isoleucine, L- Leucine, L-Lysine, L- Methionine, L-Cysteine, L- Phenylalanine, L- Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Arginine, L- Histidine, Glycine, L- Alanine, L-Proline, L- Serine)	Nhóm 1	8%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	5.000
14	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	Nhóm 2	5,4% 250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Túi	2.000
15	Acid amin chứa taurine chuyên biệt cho nhi (Alanin+ Arginin + Acid aspartic +Cystein + Acid glutamic + Glycin+ Histidin + isoleucin+ Leucin + Lysin (dưới dạng monohydrat) +Methionin+ Phenylalanin +Prolin + Serin+ Taurin+Threonin+Tryptoph an+Tyrosin+Valin)	Nhóm 1	6,5%, (630mg+410mg+41 0mg+100mg+ 710mg+ 210mg+ 210mg+ 310mg+ 700mg+ 560mg+ 130mg+270mg +560mg+ 380mg+ 30mg+ 360mg+ 140mg+ 50mg+ 360mg)/100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
16	Acid amin dành cho suy thận (L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidine + L-Serine + L-Proline + L-Tyrosine + Glycine)	Nhóm 1	6,1%, 200ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai/ túi	2.000
17	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin hydroclorid	Nhóm 5	(72,4mg + 12,8mg + 28,33mg)/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	100.000
18	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat)	Nhóm 4	100mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
19	Acid gadoteric	Nhóm 1	0,5mmol/ml x 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	16.000
20	Acid gadoteric (dưới dạng gadoterate meglumine)	Nhóm 5	0,5mmol/ml x 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
21	Acid Zoledronic	Nhóm 1	5mg/ 100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	50
22	Adenosine	Nhóm 4	3mg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	3.000
23	Aescinat natri	Nhóm 2	10mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	50.000
24	Aescinat natri	Nhóm 4	10mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	15.000
25	Albumin + Immunoglobulin A + Immunoglobulin G + Immunoglobulin M.	Nhóm 1	5%, 50ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai	3.000
26	Albumin human	Nhóm 1	20%, 100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	10.000
27	Albumin human	Nhóm 1	20% x 50ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
28	Albumin human	Nhóm 1	25%, 50ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	22.000
29	Alfuzosin hydrochlorid	Nhóm 1	10mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000
30	Alprostadil	Nhóm 5	500mcg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	100
31	Amiodaron hydrochlorid	Nhóm 4	150mg/3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	20.000
32	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali	Nhóm 2	5mg + 50mg	uống	viên	Viên	2.000
33	Ampicillin + Sulbactam	Nhóm 2	2g+ 1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	17.000
34	Anastrozol	Nhóm 4	1mg	uống	viên	viên	100
35	Anidulafungin	Nhóm 2	100mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	1.000
36	Anti-human T-lymphocyte immunoglobulin from rabbit	Nhóm 1	20mg/ml x 5ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	500
37	Apalutamide	Nhóm 5	60mg	uống	viên	viên	1.000
38	Arginine aspartat	Nhóm 1	5g/10ml	uống	dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	50.000
39	Atezolizumab	Nhóm 1	1200mg/20ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	30
40	Atracurium besylat	Nhóm 2	25mg/2,5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	1.000
41	Atropin sulfat	Nhóm 4	0,25mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
42	Attapulgit hoạt tính + Magnesi carbonat + Nhôm hydroxyd	Nhóm 4	2,5g + 0,3g + 0,2g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
43	Avelumab	Nhóm 1	200mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	400
44	Azathioprin	Nhóm 4	50mg	uống	viên	viên	5.000
45	Azithromycin	Nhóm 1	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	1.000
46	Aztreonam	Nhóm 5	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	1.000
47	Baclofen	Nhóm 2	20mg	uống	viên	viên	2.000
48	Basiliximab	Nhóm 5	20mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	600
49	Benzylpenicillin natri	Nhóm 4	1.000.000UI	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
50	Bevacizumab	Nhóm 1	100mg/ 4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	500
51	Bevacizumab	Nhóm 5	100mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	200
52	Bevacizumab	Nhóm 1	400mg/ 16ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	300
53	Bevacizumab	Nhóm 5	400mg/16ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	160
54	Bleomycin	Nhóm 4	15UI	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	160
55	Bosentan	Nhóm 4	125 mg	uống	viên	viên	500
56	Botulinum toxin* type A (* từ vi khuẩn Clostridium botulinum)	Nhóm 1	100 đơn vị	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20
57	Bupivacaine hydrochloride anhydrous (dưới dạng Bupivacaine hydrochloride)	Nhóm 1	100mg/20ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
58	Calci Carbonat + Vitamin D3	Nhóm 1	1250mg + 125IU	uống	viên	viên	2.000
59	Calci clorid	Nhóm 4	10%, 5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	120.000
60	Calcium polystyrene sulfonate	Nhóm 4	5g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	200
61	Carboplatin	Nhóm 2	450mg/45ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	500
62	Caspofungin	Nhóm 1	50mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
63	Caspofungin	Nhóm 1	70mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	10
64	Cefamandol	Nhóm 2	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	30.000
65	Cefazolin	Nhóm 1	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	40.000
66	Cefoperazon	Nhóm 2	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100.000
67	Cefoperazon + Sulbactam	Nhóm 2	0,5 g+ 0,5g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
68	Cefoperazon + Sulbactam	Nhóm 2	1g+0,5g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	35.000
69	Cefotiam	Nhóm 2	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	10.000
70	Cefoxitin	Nhóm 1	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
71	Ceftaroline fosamil	Nhóm 1	600mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	1.200
72	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate)+ Avibactam (dưới dạng natri avibactam)	Nhóm 1	2g + 0,5g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
73	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidim pentahydrate có chứa natri carbonat) + Avibactam (dưới dạng avibactam natri)	Nhóm 2	2g + 0,5g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	1.000
74	Ceftizoxim	Nhóm 2	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
75	Ceftizoxim	Nhóm 2	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
76	Ceftolozane + Tazobactam	Nhóm 1	1g+500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
77	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Nhóm 2	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	4.000
78	Celecoxib	Nhóm 1	200mg	uống	viên nang	viên	10.000
79	Cholecalciferon	Nhóm 1	10ml	uống	dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	lọ	500
80	Cilastatin + Imipenem + Relebactam	Nhóm 5	500mg+ 500mg +250mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	1.000
81	Cilostazol	Nhóm 1	100mg	uống	viên	viên	5.000
82	Cinacalcet	Nhóm 5	30mg	uống	viên	viên	1.000
83	Ciprofloxacin	Nhóm 1	200mg/100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai	30.000
84	Cisplatin	Nhóm 4	10mg/20ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	2.000
85	Cisplatin	Nhóm 2	50mg/100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	1.000
86	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	Nhóm 1	75 mg + 100 mg	Uống	viên	Viên	7.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
87	Clostridium botulinum type A toxin - Haemagglutinin complex	Nhóm 1	300 U	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20
88	Clostridium botulinum type A toxin - Haemagglutinin complex	Nhóm 1	500 U	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20
89	Cloxacillin	Nhóm 1	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	50.000
90	Cloxacillin	Nhóm 2	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
91	Colistin	Nhóm 2	1.000.000UI	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	20.000
92	Colistin	Nhóm 4	2.000.000UI	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	15.000
93	Cyclophosphamide	Nhóm 1	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	100
94	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	Nhóm 1	10mg + 500mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	viên	5.000
95	Daptomycin	Nhóm 4	350mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
96	Daptomycin	Nhóm 4	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
97	Degarelix	Nhóm 1	120mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
98	Degarelix	Nhóm 1	80mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
99	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetate)	Nhóm 1	60mcg	uống	Viên	Viên	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
100	Dexamethason phosphat	Nhóm 4	4mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	45.000
101	Dexmedetomidine	Nhóm 1	100mcg/ml x2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
102	Diazepam	Nhóm 4	10mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000
103	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	47.000
104	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	uống	Viên	viên	7.000
105	Digoxin	Nhóm 1	0,5mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	700
106	Diosmectit	Nhóm 1	3g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5.000
107	Diosmin +hesperidin	Nhóm 1	900 mg+ 100mg	uống	Viên	viên	20.000
108	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin hydroclorid)	Nhóm 2	50mg/ml x 5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	5.000
109	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin hydroclorid)	Nhóm 1	50mg/ml x 5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
110	Docetaxel	Nhóm 4	20mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	500
111	Docetaxel	Nhóm 4	80mg/ 4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	150
112	Dopamin hydroclorid	Nhóm 1	200mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
113	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	Nhóm 4	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	7.000
114	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohydrat)	Nhóm 5	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	6.000
115	Drotaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
116	Dung dịch lọc màng bụng (thành phần gồm có Calci clorid + Dextrose hydrous + Magie Clorid + Natri Clorid + Natri lactat)	Nhóm 2	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml; 1,5%, 2 Lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	30.000
117	Dung dịch lọc màng bụng (thành phần gồm có Calci clorid + Dextrose hydrous + Magie Clorid + Natri Clorid + Natri lactat)	Nhóm 2	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml; 2,5%, 2 Lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	10.000
118	Dung dịch lọc màng bụng (thành phần gồm có Dextrose monohydrat; Natri clorid; Natri lactat; Calci clorid 2H2O; Magnesi clorid 6H2O)	Nhóm 4	1,5g/100ml; 538mg/100ml; 448mg/100ml; 18,3mg/100ml; 5,08mg/100ml; 1,5%, 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	10.000
119	Dung dịch lọc màng bụng (thành phần gồm có Dextrose monohydrat; Natri clorid; Natri lactat; Calci clorid 2H2O; Magnesi clorid 6H2O)	Nhóm 4	2,5g/100ml; 538mg/100ml; 448mg/100ml; 18,3mg/100ml; 5,08mg/100ml; 2,5%, 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
120	Dung dịch lọc máu liên tục	Nhóm 1	• 555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g • 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96 g; 5 lít/túi	tiêm/ tiêm truyền	dung dịch thẩm phân	túi	2.000
121	Durvalumab	Nhóm 1	500mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
122	Enoxaparin natri	Nhóm 1	40mg/ 0,4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	bơm tiêm	33.000
123	Enoxaparin natri	Nhóm 1	60mg/ 0,6ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	bơm tiêm	8.000
124	Entecavir	Nhóm 1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
125	Enzalutamide	Nhóm 5	40mg	uống	viên	viên	500
126	Eperison hydroclorid	Nhóm 5	50mg	Uống	Viên	Viên	100
127	Ephedrin hydroclorid	Nhóm 1	30mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	10.000
128	Ephedrin hydroclorid	Nhóm 1	30mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	11.000
129	Ephedrin hydroclorid	Nhóm 1	30mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	bơm tiêm	2.000
130	Epoetin beta	Nhóm 1	2000IU/0,3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	4.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
131	Epoetin beta	Nhóm 1	4000IU/0,3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	4.000
132	Eribulin mesylate	Nhóm 1	1mg (tương đương Eribulin 0,88mg)/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	70
133	Erlotinib	Nhóm 2	100 mg	uống	viên	viên	1.000
134	Erythromycin	Nhóm 4	250 mg	uống	viên	viên	10.000
135	Etomidat	Nhóm 1	20mg/ 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	600
136	Etoposid	Nhóm 4	100mg/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	800
137	Etoricoxib	Nhóm 1	60mg	uống	viên	viên	70.000
138	Ezetimibe 10mg + Simvastatin 20mg	Nhóm 1	10mg + 20mg	uống	viên	viên	10.000
139	Famotidin	Nhóm 4	40mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	5.000
140	Fentanyl	Nhóm 5	0,5mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
141	Fentanyl	Nhóm 1	0,5mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	150.000
142	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	20.000
143	Fluorouracil	Nhóm 4	Mỗi lọ 10ml chứa: Fluorouracil 500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	8.000
144	Fosfomycin	Nhóm 4	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	10.000
145	Fructose 1-6 diphosphat sodium	Nhóm 5	0,5g tương đương 0,375 g Fructose 1- 6 diphosphoric acid	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	lọ	2.000
146	Furosemid	Nhóm 4	40mg	Uống	viên	Viên	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
147	Gabapentin	Nhóm 4	300mg	uống	viên	Viên	27.000
148	Gadobenic acid	Nhóm 1	334mg/ ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	2.000
149	Gadobutrol	Nhóm 1	604,72mg/ml tương đương 1mmol/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	8.000
150	Ganciclovir	Nhóm 1	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
151	Gefitinib	Nhóm 1	250 mg	uống	viên	viên	1.000
152	Gelatin+ natri clorid +Magnesi clorid hexahydrat +kali clorid +natri lactat	Nhóm 1	(15g +2,691g + 0,1525g +0,1865g+1,68g)/ 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	6.500
153	Globulin kháng độc tố uốn vân	Nhóm 4	1500 IU	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	12.000
154	Glucose	Nhóm 4	10% , 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	100.000
155	Glucose	Nhóm 4	5% 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	100.000
156	Glucose	Nhóm 4	30%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	5.000
157	Glucose - I - phosphat dinatri tetrahydrate	Nhóm 1	250,8mg/ml x 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	7.000
158	Glycerol	Nhóm 4	6,75g /9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Tuýp	20.000
159	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	0,6mg	uống	viên đặt dưới lưỡi	viên	3.000
160	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	10mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	500
161	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000
162	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid)	Nhóm 4	3mg/3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
163	Haloperidol	Nhóm 4	1,5mg	uống	viên	viên	2.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
164	Haloperidol	Nhóm 4	5mg/ ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000
165	Heparin natri	Nhóm 2	25.000IU/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	15.000
166	Heparin natri	Nhóm 1	25.000IU/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	7.000
167	Human hepatitis B immunoglobulin	Nhóm 1	2500IU	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
168	Hydrochlorothiazid	Nhóm 4	25mg	uống	viên	viên	1.000
169	Hydrocortison	Nhóm 4	100mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	5.000
170	Hyoscin-N-Butylbromid	Nhóm 4	20mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	4.000
171	Ibuprofen	Nhóm 1	200mg	Uống	viên	Viên	1.000
172	Ibuprofen + Codein phosphat hemihydrat	Nhóm 1	200mg+30mg	uống	viên	Viên	40.000
173	Idarucizumab	Nhóm 1	2,5g/50ml x2 lọ	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	hộp	10
174	Ifosfamid 1g	Nhóm 1	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
175	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat)	Nhóm 2	100mg	uống	viên	viên	1.000
176	Immune globulin	Nhóm 1	10% 2,5g/25ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai	2.000
177	Immunoglobulin (Globulin miễn dịch, Protein người)	Nhóm 1	2,5g/50ml (trong 1ml dung dịch có chứa ít nhất 95% globulin miễn dịch, IgM 6mg, IgA 6mg, IgG 38mg)	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	500
178	Indocyanine green	Nhóm 5	25mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	100
179	Insulin degludec + Insulin aspart	Nhóm 1	(7,68mg + 3,15mg) /3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	bút tiêm	30

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
180	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	400UI/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	3.000
181	Insulin trộn, hỗn hợp 30/70	Nhóm 1	1000UI/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	500
182	Insuline người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	1000 UI/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	3.000
183	Iron (III) (dưới dạng Iron Hydroxide sucrose complex)	Nhóm 1	100mg/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
184	Isavuconazole	Nhóm 1	200mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	100
185	Isosorbide-5-Mononitrate	Nhóm 2	30mg	uống	viên	viên	3.000
186	Kali clorid	Nhóm 4	10%, 5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000.000
187	Kali clorid	Nhóm 1	600mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	viên	40.000
188	Ketamin	Nhóm 1	0,5g/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	4.000
189	Ketorolac Tromethamine	Nhóm 2	30mg/1ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Ống	50.000
190	Ketorolac Tromethamine	Nhóm 4	30mg/1ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Ống	50.000
191	Lauromacrogol	Nhóm 5	40mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	200
192	Leucovorin (dưới dạng Leucovorin Calcium)	Nhóm 2	50mg/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	5.000
193	Lidocain	Nhóm 1	10% - 38g	xịt ngoài da	Thuốc dùng ngoài	lọ	500
194	Lidocain hydrochlorid + Adrenalin tartrat	Nhóm 1	(36mg+ 18,13mcg)/ 1,8ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	1.000
195	Lidocain hydroclorid	Nhóm 4	2% x 2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	100.000
196	Linezolid	Nhóm 1	600mg	uống	viên	viên	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
197	Linezolid	Nhóm 1	600mg/ 300ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	2.000
198	Linezolid	Nhóm 4	600mg/ 300ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	2.000
199	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 1	5g/ 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
200	L-Ornithin L-Aspartat	Nhóm 2	5g/ 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
201	L-ornithin-L-aspartat	Nhóm 4	2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	5.000
202	Losartan potassium	Nhóm 2	100mg	uống	viên	Viên	20.000
203	Macrogol 4000 + Natri sulfat + Natri bicarbonat+ Natri clorid+ Kali clorid	Nhóm 4	64g + 5,7g + 1,68g +1,46g + 0,75g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5.000
204	Macrogol 4000+ Anhydrous sodium sulfate+ Sodium bicarbonate+ Sodium chloride+ Potassium chloride	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g +1,46g + 0,75g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	10.000
205	Magnesi aspartat anhydrat; Kali aspartat anhydrat	Nhóm 1	140mg + 158mg	uống	viên	viên	40.000
206	Magnesium lactat dihydrat+ Pyridoxin hydrochlorid	Nhóm 2	470mg + 5mg	uống	viên	viên	10.000
207	Manitol	Nhóm 4	20%/ 250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	22.000
208	Methotrexate	Nhóm 5	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	300
209	Methotrexate	Nhóm 1	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	600
210	Methoxy polyethylen glycol-epoetin beta	Nhóm 1	100mcg/ 0,3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	100

h

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
211	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	Nhóm 1	50mcg/ 0,3ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bom tiêm	100
212	Methyldopa	Nhóm 1	250mg	Uống	viên	viên	10.000
213	Methylprednisolon natri succinat tương đương Methylprednisolon (dưới dạng bột vô khuẩn Methylprednisolon natri succinat đậm 3% natri carbonat)	Nhóm 2	40mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	80.000
214	Metoclopramid hydroclorid	Nhóm 4	10mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	20.000
215	Metoprolol tartrate	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	200.000
216	Metronidazol	Nhóm 4	250mg	Uống	viên	Viên	2.000
217	Micafungin natri (dạng hoạt tính)	Nhóm 1	50mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	Lọ	600
218	Midazolam	Nhóm 1	5mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
219	Midazolam	Nhóm 4	5mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	300.000
220	Mỗi 1250ml chứa: Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine HCl) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine (dưới dạng Histidine HCl mono hydrat) + Alanine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Proline + Serine + Natri hydroxide + Natri Chloride + Natri acetat trihydrate + Kali acetate + Magnesium acetate tetrahydrate + Calcium chloride dihydrate + Glucose (dưới dạng Glucose monohydrate) + Sodium dihydrogen phosphate dihydrat + Zinc acetat dihydrat + Soya-bean oil, refined + Medium-chain triglycerides	Nhóm 1	(2.34g + 3.13g + 2.26g + 1.96g + 3.51g + 1.82g + 0.57g + 2.6g + 2.7g + 1.25g + 4.85g + 1.5g + 3.5g + 1.65g + 3.4g + 3g + 0.8g + 1.081 + 0.544g + 2.943g + 0.644g + 0.441g + 80g + 1.170 + 6.625g + 2.5g + 2.5)/1250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
221	Mỗi 200ml dung dịch chứa : L-Cysteine.HCl.H ₂ O (tương đương L-Cysteine) 0,08g (0,06g); L-Methionine 0,2 gam; Glycine 1,8g; L-Tryptophan 0,14g; L-Serine 1g; L-Histidine.HCl.H ₂ O (tương đương L-Histidine) 0,64g (0,47g); L-Proline 1,6g; L-Threonine 0,9g; L-Phenylalanine 0,2g; L-Isoleucine 1,8g; L-Valine 1,68g; L-Alanine 1,5g; L-Arginine.HCl (tương đương L-Arginine) 1,46g (1,21g); L-Leucine 2,2g; L-Lysine.HCl (tương đương L-Lysine) 1,52g (1,22g)	Nhóm 2	8%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai/ túi	5.000
222	Mỗi 500ml chứa: Succinylated Gelatin (Modified fluid gelatin) + Sodium clorid + Sodium hydroxyd	Nhóm 5	(20g+ 3,505g +0,68g) / 500ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai	27.000
223	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 4	21,41g +7,89g/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	lọ	10.000
224	Morphin dạng muối	Nhóm 4	10mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	100.000
225	Morphin sulphat	Nhóm 4	30mg	Uống	viên	Viên	2.000
226	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Nhóm 1	400mg	uống	viên	Viên	5.000
227	Mycophenolat mofetil	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	700.000
228	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	Nhóm 1	180mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	600.000
229	Mycophenolic acid (dưới dạng mycophenolat natri)	Nhóm 1	360mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	600.000
230	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	100
231	Naphazolin	Nhóm 4	0,05% 10ml	nhỏ mũi	thuốc nhỏ mũi	lọ	1.000
232	Natri bicarbonate	Nhóm 1	4,2%/250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	4.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
233	Natri Clorid	Nhóm 4	10%, 250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	13.000
234	Natri clorid	Nhóm 4	0,45% 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	10.000
235	Natri clorid	Nhóm 4	0,9% 1000ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	300.000
236	Natri clorid	Nhóm 4	0.9%, 100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Túi	900.000
237	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 250ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	30.000
238	Natri clorid	Nhóm 2	0,9%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	50.000
239	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%, 500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai nhựa	1.000.000
240	Natri phenobarbital	Nhóm 4	200mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	70.000
241	Natri valproat	Nhóm 1	200mg	uống	viên	viên	5.000
242	Natri valproat	Nhóm 4	400mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
243	Nefopam hydroclorid	Nhóm 1	20mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
244	Nefopam hydroclorid	Nhóm 4	20mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	400.000
245	Neostigmin methylsulfat	Nhóm 4	0,5mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	20.000
246	Nicardipin hydrochlorid	Nhóm 4	10mg/ 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	10.000
247	Nicorandil	Nhóm 4	5mg	uống	viên nang	viên	5.000
248	Nifedipin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000
249	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	uống	viên giải phóng có kiểm soát	viên	50.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
250	Nimodipin	Nhóm 4	10mg/50ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/túi	6.000
251	Nimodipin	Nhóm 1	30mg	uống	viên	viên	30.000
252	Nivolumab	Nhóm 5	100mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	50
253	Nivolumab	Nhóm 5	40mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
254	Noradrenalin	Nhóm 4	4mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	40.000
255	Nước cất	Nhóm 4	500 ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	30.000
256	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	120.000
257	Nước oxy già	Nhóm 4	3% 100ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	10.000
258	Nước oxy già	Nhóm 4	3% 500ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	8.000
259	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	Nhóm 5	500IU	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	20
260	Octreotid	Nhóm 4	0,1mg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
261	Ofloxacin	Nhóm 1	200mg/100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	5.000
262	Ofloxacin	Nhóm 2	200mg/100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	15.000
263	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat)	Nhóm 2	8mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	100.000
264	Oxacilin	Nhóm 1	1g	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	65.000
265	Oxaliplatin	Nhóm 4	100mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	2.000
266	Oxaliplatin	Nhóm 4	150mg/30ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
267	Paclitaxel	Nhóm 4	100 mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	200
268	Paclitaxel	Nhóm 4	150mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
269	Paclitaxel	Nhóm 1	260mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	300
270	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	Nhóm 1	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	uống	viên	viên	500
271	Papaverin hydroclorid	Nhóm 4	40mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	5.000
272	Paracetamol	Nhóm 1	150mg	đặt hậu môn/trực tràng	thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	3.000
273	Paracetamol	Nhóm 1	300mg	đặt hậu môn/trực tràng	thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	3.000
274	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	đặt hậu môn/trực tràng	thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	1.000
275	Paracetamol (Acetaminophen)	Nhóm 1	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	250.000
276	Pazopanib hydrochloride 200mg	Nhóm 5	200mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	5.000
277	Pembrolizumab	Nhóm 1	100mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	150
278	Pemetrexed disodium (dạng vô định hình) 551,4mg tương đương với Pemetrexed 500mg	Nhóm 2	500mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	lọ	70
279	Perindopril + Indapamide + Amlodipine	Nhóm 1	3,395mg + 1,25mg; + 5mg	uống	viên	viên	4.000
280	Perindopril Arginin+ Amlodipin	Nhóm 1	3,5mg+ 2,5mg	uống	viên	viên	3.000
281	Perindopril Arginin+ Amlodipin	Nhóm 1	7mg+ 5mg	uống	viên	viên	3.000
282	Perindopril Arginin+ Indapamide + Amlodipin	Nhóm 1	5mg+1,25mg+ 10mg	uống	viên	viên	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
283	Perindopril tert-butylamine + Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Nhóm 1	4mg+10mg	uống	viên	viên	120.000
284	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg/ 2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	2.000
285	Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)	Nhóm 1	50mcg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm	7.000
286	Phloroglucinol dihydrate	Nhóm 4	80mg	uống	viên	viên	20.000
287	Phloroglucinol dihydrate; Trimethylphloroglucinol	Nhóm 1	40mg+0,04mg/4ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50.000
288	Phytomenadion (Vitamin K1)	Nhóm 4	10mg/ 1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	4.000
289	Piperacillin + Tazobactam	Nhóm 1	4 g + 0,5 g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	500
290	Piperacillin + Tazobactam	Nhóm 4	4g + 0,5g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	10.000
291	Piroxicam	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	2.000
292	Povidon Iod	Nhóm 1	10% kl/tt	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	6.000
293	Povidon Iodin	Nhóm 1	1% 125ml	súc miệng/vệ sinh khoang miệng	thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	lọ	6.000
294	Povidon iodine	Nhóm 4	10% x 100ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	40.000
295	Povidon iodine	Nhóm 4	10% 500ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	40.000
296	Povidon iodine	Nhóm 4	7,5% 125ml	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	lọ	40.000
297	Pregabalin	Nhóm 3	100mg	uống	viên	viên	40.000
298	Protamin Sulfat	Nhóm 5	50mg/ 5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
299	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Nhóm 1	50mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	2.000
300	Ramucirumab	Nhóm 1	100mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
301	Ringer lactate	Nhóm 4	500ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	chai	70.000
302	Rocuronium bromid	Nhóm 2	50mg/5ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	30.000
303	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	Nhóm 2	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	Viên	6.000
304	Sacubitril và Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri)	Nhóm 2	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	uống	viên	viên	4.000
305	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Nhóm 4	5mg/ 2,5ml	khí dung	dung dịch/ hỗn dịch khí dung	ống	30.000
306	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/liều x 200 liều	khí dung	thuốc hít định liều/ phun mù định liều	lọ	350
307	Sắt chlorid + Kẽm chlorid + Mangan chlorid + Đồng Chlorid + Crom Chlorid + Natri Molybdat + Natri selenit + Natri Fluorid + Kali Iodid	Nhóm 4	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg)/ 10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	10.000
308	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxid Polymaltose)	Nhóm 4	50mg/10ml	uống	dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	lọ	5.000
309	Selen (dưới dạng Selenit natri)	Nhóm 1	10mcg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	200
310	Sevelamer carbonate	Nhóm 5	800mg	uống	viên	viên	5.000
311	Sevoflurane	Nhóm 1	100%, 250ml	Đường hô hấp	thuốc gây mê đường hô hấp	chai	500
312	Sorafenib	Nhóm 4	200 mg	uống	viên	viên	6.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
313	Sorafenib	Nhóm 1	200mg	Uống	viên	Viên	6.500
314	Sorbitol	Nhóm 4	3% , can 5 lít	dùng ngoài	dung dịch rửa vô khuẩn	can	8.000
315	Sorbitol	Nhóm 4	5g	uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	20.000
316	Spironolacton	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	20.000
317	Spironolacton + furosemide	Nhóm 4	50mg + 20 mg	uống	viên	viên	3.000
318	Sufentanil	Nhóm 1	0,05mg/1ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	10.000
319	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Nhóm 4	100mg/ ml x 2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	300
320	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	Nhóm 4	400mg; 80mg	Uống	viên	Viên	12.000
321	Sunitinib	Nhóm 2	12,5mg	uống	viên	Viên	1.000
322	Suxamethonium clorid	Nhóm 1	100mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	ống	1.500
323	Tacrolimus	Nhóm 2	0,5mg	uống	viên nang	viên	500.000
324	Tacrolimus	Nhóm 2	1mg	uống	viên nang	viên	50.000
325	Tacrolimus	Nhóm 1	5mg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	50
326	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Nhóm 1	0,5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	10.000
327	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Nhóm 1	1mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	100.000
328	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Nhóm 1	5mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	3.000
329	Tegafur + uracil	Nhóm 2	100mg + 224mg	uống	viên nang	viên	28.000
330	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	Nhóm 5	20mg + 5,8mg + 19,6mg	uống	Viên nang	Viên	15.000
331	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	Nhóm 4	20mg + 5,8mg + 19,6mg	uống	Viên nang	Viên	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
332	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	Nhóm 5	25mg + 7,25mg + 24,5mg	uống	Viên nang	Viên	15.000
333	Tegafur, Gimeracil, Oteracil kali	Nhóm 4	25mg + 7,25mg + 24,5mg	uống	Viên nang	Viên	7.000
334	Temozolomide	Nhóm 1	100mg	uống	viên	viên	2.000
335	Temozolomide	Nhóm 4	50mg	uống	viên	viên	5.000
336	Tenoxicam	Nhóm 1	20mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	50.000
337	Terlipressin acetat (tương đương Terlipressin 0,85mg) 1mg	Nhóm 4	1mg (tương đương Terlipressin 0,85mg)	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	Lọ	200
338	Terlipressin acetate	Nhóm 1	1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	Lọ	200
339	Tetracyclin	Nhóm 4	1%, 5g	dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500
340	Thiamin hydroclorid	Nhóm 4	100mg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	8.000
341	Ticagrelor	Nhóm 1	90mg	uống	viên	viên	2.000
342	Ticarcillin + Clavulanic	Nhóm 2	3g+ 0,2g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20.000
343	Tiemonium methylsulfat	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	50.000
344	Tigecyclin	Nhóm 1	50mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	2.000
345	Tobramycin	Nhóm 2	80mg/2ml	tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	ống	60.000
346	Tocilizumab	Nhóm 1	200mg/10ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	30
347	Tolvaptan	Nhóm 2	15mg	uống	viên	viên	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
348	Tramadol hydroclorid	Nhóm 4	100mg/2ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	7.000
349	Trastuzumab	Nhóm 2	150mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	100
350	Trastuzumab	Nhóm 2	440mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	10
351	Tremelimumab 300mg/15ml	Nhóm 1	300mg/15ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	20
352	Trifluridine + tipiracil	Nhóm 5	15mg + 6,14mg	uống	viên	Viên	100
353	Trifluridine + tipiracil	Nhóm 5	20mg + 8,19mg	uống	viên	Viên	100
354	Trimetazidin dihydrochlorid	Nhóm 1	80mg	uống	viên	viên	5.000
355	Túi 2 ngăn 1000ml chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%: Glucose monohydrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g;	Nhóm 1	1000ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	túi	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
356	Túi 3 ngăn 1440ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	Nhóm 1	Túi 3 ngăn 1440ml: 300 ml dung dịch acid amin có điện giải; 885 ml dung dịch Glucose; 255 ml nhũ tương	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Túi	4.000
357	Túi 3 ngăn 493ml chứa: L-Alanin 3,5 gam; L-Arginin 3,0 gam; Glycin 2,8 gam; L-Histidin 0,8 gam; L-Isoleucin 1,3 gam; L-Leucin 1,9 gam; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,7 gam; L-Methionin 1,1 gam; L-Phenylalanin 1,3 gam; L-Prolin 2,8 gam; L-Serin 1,6 gam; Taurin 0,25 gam; L-Threonin 1,1 gam; L-Tryptophan 0,5 gam; L-Tyrosin 0,1 gam; L-Valin 1,6 gam; Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,14 gam; Natri glycerophosphat (dưới dạng Natri glycerophosphat hydrat) 1,1 gam; Magnesi sulphat (dưới dạng Magnesi sulphat heptahydrat) 0,3 gam; Kali clorid 1,1 gam; Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 0,9 gam; Kẽm sulphat (dưới dạng Kẽm sulphat heptahydrat) 0,0033 gam; Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 63 gam; Dầu đậu tương tinh chế 5,6 gam; Triglycerid mạch trung bình 5,6 gam; Dầu ô liu tinh chế 4,7 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 2,8 gam.	Nhóm 1	493ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Túi	1.000
358	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 2	250mg	Uống	viên	Viên	2.400
359	Valganciclovir hydroclorid	Nhóm 4	450mg	uống	viên	Viên	1.000
360	Valsartan	Nhóm 3	80mg	uống	viên	viên	10.000
361	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	Nhóm 1	1g	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	15.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
362	Vasopressin	Nhóm 5	20 UI/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	100
363	Vincristin sulfat	Nhóm 2	1mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	100
364	Vinorelbine ditartrate	Nhóm 1	20mg Vinorelbine	uống	Viên nang	viên	300
365	Vinorelbine ditartrate	Nhóm 1	30mg Vinorelbine	uống	Viên nang	viên	200
366	Voriconazol	Nhóm 1	200mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	chai	500
367	Voriconazol	Nhóm 5	200mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	chai	1.000
368	Yếu tố IX	Nhóm 1	600IU	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	lọ	40
369	ZinC (dưới dạng zinc gluconat)	Nhóm 1	1mg/ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/ tiêm truyền	ống	8.000
370	Zopiclon	Nhóm 2	7,5mg	uống	viên	viên	1.000
	Tổng số: 370 khoản thuốc generic						

Danh mục cung cấp thuốc biệt dược năm 2025-2026

1	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin) muối calci + Acid 4-methyl-2 oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin) muối calci + Acid 2- oxo-3-phenylpropionic (α ketoanalogue to phenylalanin) muối calci + Acid 3-methyl-2 oxobutyric (α-ketoanalogue to valin) muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthiobutyric (α-hydroxyanalogue to DLmethionin) muối calci + L-lysin acetat (tương đương với L-lysin)+ L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin	Ketosteril hoặc tương đương	600mg (67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg)/viên. Tổng Nito: 36mg. Calcium: 0.05g	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
2	Acid zoledronic khan	Aclasta hoặc tương đương	5mg (tương ứng với 5,33mg acid zoledronic monohydrate)/ 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	chai	50
3	Afatinib (Dưới dạng Afatinib dimaleate)	Giotrif hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
4	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleate) 30mg	Giotrif hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
5	Alectinib (dưới dạng Alectinib hydrochloride)	Alecensa hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	224
6	Alteplase	Actilyse hoặc tương đương	50mg	tiêm/tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	20
7	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel hoặc tương đương	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	10.000
8	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate) + Valsartan + Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5 mg hoặc tương đương	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
9	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) + Valsartan	Exforge hoặc tương đương	5mg + 80mg	uống	viên nén bao phim	viên	10.000
10	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin hoặc tương đương	250mg+ 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	6.000
11	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri);	Unasyn hoặc tương đương	1 g + 500 mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc bột pha tiêm/ truyền	Lọ	10.000
12	Anastrozole 1mg	Arimidex hoặc tương đương	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
13	Apixaban	Eliquis hoặc tương đương	2,5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
14	Apixaban	Eliquis hoặc tương đương	5mg	uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
15	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	Lipitor hoặc tương đương	20mg	uống	viên nén bao phim	viên	3.000
16	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg hoặc tương đương	24mg	uống	viên nén	viên	3.000
17	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	lọ	300

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
18	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	400mg/16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	lọ	200
19	Bicalutamide	Casodex hoặc tương đương	50 mg	uống	viên nén bao phim	Viên	2.000
20	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg hoặc tương đương	5mg	uống	viên nén bao phim	Viên	5.000
21	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/2ml	khí dung	hỗn dịch khí dung dùng để hít	ống	50
22	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Tebonin hoặc tương đương	120mg	uống	viên nén bao phim	Viên	1.000
23	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate 55,5mg)	Cancidas hoặc tương đương	50mg	tiêm/ tiêm truyền	bột pha dung dịch tiêm truyền	lọ	350
24	Caspofungin (dưới dạng Caspofungin acetate 77,7 mg)	Cancidas hoặc tương đương	70mg	tiêm/ tiêm truyền	bột pha dung dịch tiêm truyền	lọ	80
25	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	3.000
26	Celecoxib	Celebrex hoặc tương đương	200mg	uống	Viên nang cứng	Viên	15000
27	Ceritinib 150 mg	Spexib hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	300
28	Cetuximab	Erbitux hoặc tương đương	5mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	1.500
29	Ciclosporin	Sandimmun Neoral hoặc tương đương	100mg/ml	uống	dung dịch uống	Chai	1.700
30	Ciclosporin	Sandimmun hoặc tương đương	50mg/ml x 1ml	tiêm truyền	dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	ống	30
31	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.200
32	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay 400 hoặc tương đương	400mg/200ml	tiêm	dung dịch truyền tĩnh mạch	chai	10.000

h

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
33	Clopidogrel base (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
34	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa hoặc tương đương	110mg	uống	viên nang cứng	viên	300
35	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	Pradaxa hoặc tương đương	150mg	uống	viên nang cứng	viên	300
36	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga hoặc tương đương	10mg	uống	viên nén bao phim	viên	15.000
37	Diosmin+ hesperidin	Daflon 500mg hoặc tương đương	450mg+ 50mg	uống	viên nén bao phim	viên	10.000
38	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate) 20mg/1ml	Taxotere hoặc tương đương	20 mg/1 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	100
39	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate) 80mg/4ml	Taxotere hoặc tương đương	80 mg/4 ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	50
40	Empagliflozin	Jardiance hoặc tương đương	10mg	uống	viên nén bao phim	viên	3.000
41	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	33.000
42	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	8.000
43	Enzalutamide	Xtandi 40 mg hoặc tương đương	40mg	Uống	viên nang mềm	viên	1.000
44	Epoetin alfa	Eprex 10000 U hoặc tương đương	10000 IU/1 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.000
45	Epoetin alfa	Eprex 4000 U hoặc tương đương	4000 IU/0,4 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2.000
46	Erlotinib 100mg (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 109,29mg)	Tarceva hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
47	Erlotinib 150mg (dưới dạng Erlotinib hydrochloride 163,93mg)	Tarceva hoặc tương đương	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
48	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	80.000
49	Etoricoxib	Arcoxia 60mg hoặc tương đương	60mg	uống	viên nén bao phim	Viên	20.000
50	Everolimus	Certican 0.25mg hoặc tương đương	0,25mg	uống	viên nén	Viên	84.000
51	Everolimus	Certican 0.5mg hoặc tương đương	0,5mg	uống	viên nén	Viên	160.000
52	Fentanyl	Durogesic 25 mcg/h hoặc tương đương	4,2mg	dùng ngoài	miếng dán phóng thích qua da	Miếng dán	100
53	Fentanyl	Durogesic 50 mcg/h hoặc tương đương	8,4mg	dùng ngoài	miếng dán phóng thích qua da	Miếng dán	100
54	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD hoặc tương đương	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	120
55	Fluconazole	Diflucan IV hoặc tương đương	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	1.000
56	Gadoxetate disodium	Primovist hoặc tương đương	0,25mmol/ml (tương đương 181,43mg) x 10 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	100
57	Gefitinib	Iressa hoặc tương đương	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
58	Gliclazide	Diamicron MR hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	1.000
59	Gliclazide	Diamicron MR 60mg hoặc tương đương	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
60	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex hoặc tương đương	3,6mg	Tiêm dưới da	Bơm tiêm đóng sẵn có thuốc	bơm tiêm	200
61	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	Zoladex hoặc tương đương	10,8 mg	Tiêm dưới da	Thuốc cấy dưới da giải phóng kéo dài chứa trong bơm tiêm	bơm tiêm	100
62	Iloprost (dưới dạng Iloprost trometamol)	Ilomedin 20 hoặc tương đương	20mcg/ ml x 1ml	tiêm truyền	dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	ống	30
63	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg) 100mg	Glivec 100mg hoặc tương đương	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
64	Insulin aspart biphasic (rDNA), 3ml hỗn dịch chứa 300 U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 10,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen hoặc tương đương	300U/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	50
65	Insulin glargine	Lantus hoặc tương đương	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Lọ	30
66	Insulin glargine	Lantus Solostar hoặc tương đương	300 đơn vị /3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm	30
67	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300 hoặc tương đương	30g/100ml x 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	2.000
68	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	Xenetix 350 hoặc tương đương	35g/100ml x 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	10.000
69	Iodixanol	Visipaque hoặc tương đương	652mg/ml (320mg I/ml) x 100ml	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm/tiêm truyền	chai	400
70	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	755mg/ml tương đương Iod 350mg/ml x 100ml	tiêm	Dung dịch tiêm	chai	10.000
71	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 50ml	tiêm	Dung dịch tiêm	Chai	2.000
72	Iohexol	Omnipaque hoặc tương đương	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	tiêm	Dung dịch tiêm	Chai	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
73	Iopamidol	Iopamiro hoặc tương đương	755,3mg/ml tương đương Iod 370mg/ml x 100ml	tiêm	Dung dịch tiêm	chai	5.000
74	Iopromide	Ultravist 300 hoặc tương đương	623,4mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x 50ml	tiêm/ tiêm truyền	dung dịch tiêm/ tiêm truyền	chai	6.000
75	Iopromide	Ultravist 370 hoặc tương đương	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod) x 100ml	tiêm/ tiêm truyền	dung dịch tiêm/ tiêm truyền	chai	8.000
76	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 5mg hoặc tương đương	5mg	uống	viên nén bao phim	viên	10.000
77	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	7,5mg	uống	viên nén bao phim	viên	6.000
78	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46 mg)	Tavanic hoặc tương đương	500mg	uống	viên nén bao phim	Viên	7.000
79	Linagliptin	Trajenta hoặc tương đương	5mg	uống	viên nén bao phim	viên	3.000
80	Linezolid	Zyvox hoặc tương đương	600mg/300ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Túi	1.000
81	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	Hyzaar 50mg/12,5mg hoặc tương đương	50mg + 12,5mg	uống	viên nén bao phim	Viên	20.000
82	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meronem hoặc tương đương	1g	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	Lọ	15.000
83	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg hoặc tương đương	750mg	uống	viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
84	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương	1000mg	uống	viên nén phóng thích kéo dài	viên	3.000
85	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol hoặc tương đương	500mg	tiêm	bột đông khô pha tiêm	Lọ	3.000
86	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương	400mg/ 250ml	tiêm/ tiêm truyền	dung dịch truyền tĩnh mạch	chai	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt được	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
87	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Avelox hoặc tương đương	400mg	uống	viên nén bao phim	Viên	2.000
88	Mycophenolat mofetil	Cellcept hoặc tương đương	250mg	uống	viên nang cứng	viên	800.000
89	Natri Valproate, Acid Valproic	Depakine Chrono hoặc tương đương	333 mg + 145 mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	5.000
90	Nhũ dịch lipid (Triglycerid chuỗi trung bình+ dầu đậu nành)	Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương	(5g + 5g)/ 100ml 10% x 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	chai	2.000
91	Nhũ dịch lipid (Triglycerid chuỗi trung bình+ dầu đậu nành + omega-3-acid triglycerides)	Lipidem hoặc tương đương	(10g+8g+2g)/ 100ml; 20%, 250ml	tiêm/ tiêm truyền	nhũ tương tiêm truyền	chai	3.000
92	Nifedipin	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	30mg	uống	viên nén phóng thích kéo dài	viên	60.000
93	Olaparib	Lynparza hoặc tương đương	150 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300
94	Olaparib	Lynparza hoặc tương đương	100 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
95	Osimertinib (tương ứng 47,7mg Osimertinib mesylat)	Tagrisso hoặc tương đương	40 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	90
96	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	Tagrisso hoặc tương đương	80 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
97	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	100 mg/20 ml	Tiêm, truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	200
98	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	50 mg/10 ml	Tiêm, truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	200
99	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
100	Paclitaxel	Anzatax 150mg/25ml hoặc tương đương	150mg/25ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	100
101	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395 mg perindopril)	Coversyl 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
102	Pertuzumab	Perjeta hoặc tương đương	420mg/14ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	20
103	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri)	Tazocin hoặc tương đương	4 g + 0,5 g	tiêm/ tiêm truyền	bột đông khô pha tiêm	Lọ	10.000
104	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) +Natri chloride	Voluven 6% hoặc tương đương	6%, (30g+ 4,5g)/ 500ml	tiêm truyền	dung dịch tiêm truyền	túi	12.000
105	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	75mg	uống	Viên nang cứng	viên	20.000
106	Regorafenib	Stivarga hoặc tương đương	40mg	uống	viên nén bao phim	viên	3.000
107	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	100mg/10ml	Tiêm, truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	80
108	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	500mg/ 50ml	tiêm/tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	100
109	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	15mg	uống	viên nén bao phim	viên	2.000
110	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	20mg	uống	viên nén bao phim	viên	2.000
111	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	10mg	uống	viên nén bao phim	Viên	1.000
112	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	2mg/ml x 20ml	tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm/truyền	Ống	5.000
113	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	5mg/ml x 10ml	tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ống	24.000
114	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	Crestor hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	300

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
115	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
116	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg hoặc tương đương	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4.000
117	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised) + Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250mcg hoặc tương đương	25mcg + 250mcg	khí dung	thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	binh xịt	50
118	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate)	Viagra hoặc tương đương	50mg	uống	viên nén bao phim	viên	1.000
119	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	200mg/2ml	tiêm	dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ	4.000
120	Sultamicillin (dưới dạng sultamicillin tosylate)	Unasyn hoặc tương đương	375mg	uống	viên nén bao phim	Viên	2.000
121	Tacrolimus	Prograf 0.5mg hoặc tương đương	0,5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	490.000
122	Tacrolimus	Prograf 1mg hoặc tương đương	1 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	2.730.000
123	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Advagraf hoặc tương đương	0,5mg	Uống	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Viên	100.000
124	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Advagraf hoặc tương đương	1mg	Uống	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Viên	720.000
125	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrate)	Advagraf hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nang cứng phóng thích kéo dài	Viên	44.200
126	Temozolomide 100mg	Temodal capsule hoặc tương đương	100mg	uống	Viên nang cứng	Viên	1.000
127	Tigecyclin	Tygacil hoặc tương đương	50mg	tiêm/ tiêm truyền	bột đông khô pha tiêm	Lọ	2.000
128	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	150mg	tiêm/ tiêm truyền	thuốc tiêm đông khô	Lọ	100
129	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	440mg	Tiêm, truyền	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	5

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT/ Tên thuốc biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến 12 tháng
130	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	600mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	20
131	Trimebutine maleate	Debridat hoặc tương đương	100mg	uống	viên nén bao phim	Viên	2.000
132	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương	35mg	uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	viên	5.000
133	Valsartan	Diovan 80 hoặc tương đương	80mg	uống	viên nén bao phim	viên	5.000
	Tổng số :133 khoản thuốc biệt dược						

N

PHỤ LỤC 2 - MẪU BÁO GIÁ
(kèm theo công văn số 5508/TVĐ-KD ngày 04/10/2025)

Kính gửi: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá các mặt hàng thuốc như sau:

STT	STT theo Yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1														
2														
n	...													

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ...

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

4. Thông tin của người phụ trách làm báo giá [ghi cụ thể tên và số điện thoại liên hệ].

..., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

